

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 34
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	09 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa (nay là Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa) cấp lần đầu ngày 18 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 cấp ngày 15 tháng 05 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng, Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Ngọc Tú	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Minh	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Trịnh Nguyên Khánh	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Tiến	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Văn Minh	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Nguyên Khánh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Minh Hiếu	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
Bà Đinh Thị Hạnh	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
Bà Đinh Thùy Lâm	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
Ông Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
Bà Bùi Hải Yến	Thành viên	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là Ông Vũ Ngọc Tú – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông Phạm Văn Minh – Tổng Giám đốc được ông Vũ Ngọc Tú ủy quyền ký Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 ngày 30/06/2025 theo Quyết định số 120/2021/QĐ-HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty ngày 08/11/2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Văn Minh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP được lập ngày 27 tháng 08 năm 2025, từ trang 5 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2025

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



MEMBER OF THE GLOBAL AUDITORY AND ACCOUNTING NETWORK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		324.315.054.831	159.445.603.380
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		9.807.088.495	7.971.697.067
111	1. Tiền	3	9.807.088.495	7.971.697.067
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		294.303.975.273	135.160.101.513
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	90.425.585.135	118.361.538.173
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.710.834.228	1.438.915.326
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	177.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	71.609.783.751	57.060.159.143
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(46.442.227.841)	(41.700.511.129)
140	III. Hàng tồn kho		16.766.720.523	14.192.902.272
141	1. Hàng tồn kho	10	16.766.720.523	14.192.902.272
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		3.437.270.540	2.120.902.528
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	3.437.270.540	2.120.902.528
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.253.225.245.482	2.877.855.978.285
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		409.818.462.400	1.118.462.400
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	408.700.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	1.118.462.400	1.118.462.400
220	II. Tài sản cố định		493.368.968.496	525.519.482.624
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	338.759.606.656	369.371.719.174
222	- Nguyên giá		1.232.549.018.228	1.232.549.018.228
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(893.789.411.572)	(863.177.299.054)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	154.609.361.840	156.147.763.450
228	- Nguyên giá		200.000.000.000	200.000.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(45.390.638.160)	(43.852.236.550)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		4.913.940.641	4.913.940.641
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	4.913.940.641	4.913.940.641
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		2.342.226.258.080	2.342.226.258.080
251	1. Đầu tư vào công ty con	4	2.342.226.258.080	2.342.226.258.080
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.897.615.865	4.077.834.540
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	2.897.615.865	4.077.834.540
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.577.540.300.313	3.037.301.581.665

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.845.986.098.282	1.367.310.956.446
310	I. Nợ ngắn hạn		700.983.904.705	280.037.041.882
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	13.050.169.531	13.772.593.744
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	26.550.784.547	14.417.402.840
314	3. Phải trả người lao động		1.221.396.492	3.124.914.159
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	46.012.327.294	25.434.610.262
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	19	3.997.887.281	3.879.877.155
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	602.648.675.442	214.618.142.104
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		7.502.664.118	4.789.501.618
330	II. Nợ dài hạn		1.145.002.193.577	1.087.273.914.564
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	1.145.002.193.577	1.087.273.914.564
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.731.554.202.031	1.669.990.625.219
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.731.554.202.031	1.669.990.625.219
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		837.896.580.000	837.896.580.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		837.896.580.000	837.896.580.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.940.175.148	5.940.175.148
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		588.902.213.094	475.610.609.601
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		298.815.233.789	350.543.260.470
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		233.571.656.977	183.297.862.177
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		65.243.576.812	167.245.398.293
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.577.540.300.313	3.037.301.581.665

Vương Hoàng Bảo Long
Người lập biểu

Nguyễn Văn Bình
Kế toán trưởng

Phạm Văn Minh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2025



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	203.122.074.882	180.401.615.832
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		203.122.074.882	180.401.615.832
11	4. Giá vốn hàng bán	23	60.683.947.987	63.560.760.233
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		142.438.126.895	116.840.855.599
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	14.829.898.052	203.711.811
22	7. Chi phí tài chính	25	59.482.911.021	58.747.330.931
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		59.482.911.021	58.747.330.931
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	14.715.261.194	19.838.658.365
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		83.069.852.732	38.458.578.114
31	11. Thu nhập khác	27	48.000.000	1.469.707.530
32	12. Chi phí khác		270.025.863	81.214.708
40	13. Lợi nhuận khác		(222.025.863)	1.388.492.822
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		82.847.826.869	39.847.070.936
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	17.604.250.057	6.293.361.388
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>65.243.576.812</u>	<u>33.553.709.548</u>

Vương Hoàng Bảo Long
Người lập biểu

Nguyễn Văn Bình
Kế toán trưởng

Phạm Văn Minh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2025



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		82.847.826.869	39.847.070.936
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		32.150.514.128	32.192.488.270
03	- Các khoản dự phòng		4.741.716.712	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(14.829.898.052)	(203.711.811)
06	- Chi phí lãi vay		59.482.911.021	58.747.330.931
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		164.393.070.678	130.583.178.326
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		27.784.406.163	2.921.081.064
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(2.573.818.251)	687.665.015
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(5.025.575.516)	(2.852.953.828)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(136.149.337)	(5.321.333.060)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(36.596.974.811)	(51.887.023.805)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.953.224.588)	(9.489.289.267)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(966.837.500)	(1.890.810.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		143.924.896.838	62.750.514.445
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(592.700.000.000)	-
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		7.000.000.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		159.901.417	63.146.611
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(585.540.098.583)	63.146.611
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		643.914.100.607	213.975.064.729
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(200.463.507.434)	(379.021.279.494)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(19.152.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		443.450.593.173	(165.065.366.765)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.835.391.428	(102.251.705.709)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		7.971.697.067	104.132.565.541
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	9.807.088.495	1.880.859.832

Vương Hoàng Bảo Long
Người lập biểu

Nguyễn Văn Bình
Kế toán trưởng

Phạm Văn Minh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2025



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa (nay là Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa) cấp lần đầu ngày 18 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 cấp ngày 15 tháng 05 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng, Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 837.896.580.000 VND, tương đương 83.789.658 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 50 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 53 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất và kinh doanh điện năng; tư vấn xây lắp các công trình điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng khác; xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; kinh doanh khách sạn, du lịch;
- Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe máy, thiết bị;
- Kinh doanh thiết bị xây dựng; kinh doanh Bất động sản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tại ngày 30/06/2025, tài sản ngắn hạn của Công ty đang thấp hơn nợ ngắn hạn với số tiền là 376.668.849.874 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 462.977.827.309 VND (tương ứng tại ngày 01/01/2025 số nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn của Công ty là 120.591.438.502 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 119.850.186.268 VND) cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tuy nhiên, qua đánh giá về kết quả hoạt động kinh doanh thực tế cũng như các phân tích dự đoán dòng tiền hoạt động của Công ty trong thời gian tới, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty sẽ thu được lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh mua bán điện, đủ khả năng thanh toán các khoản nợ nêu trên khi đến hạn phải trả và có thể tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường. Do đó, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này vẫn được lập dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Trong kỳ này, do tình hình thủy văn thuận lợi hơn kỳ trước, lưu lượng nước về hồ thủy điện tăng dẫn đến doanh thu bán điện kỳ này tăng mạnh so với kỳ trước, theo đó lợi nhuận bán điện tăng tương ứng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy thủy điện Cửa Đạt - Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP tại Thanh Hóa	Thanh Hoá	Sản xuất và kinh doanh điện năng

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Các tài sản khác	03 năm
- Quyền sử dụng đất	65 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí khảo sát, thăm dò, lập báo cáo nghiên cứu khả thi, chi phí tư vấn, thẩm định và các chi phí trực tiếp khác của những dự án mới đang trong giai đoạn nghiên cứu triển khai và xin cấp giấy chứng nhận đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 đến 03 năm;

- Chi phí bản quyền phần mềm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực bản quyền theo hợp đồng tương ứng trong thời gian 01 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 03 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.21 . Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí lãi vay, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Công ty do Công ty công bố đồng thời Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.352.035.551	840.327.978
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.455.052.944	7.131.369.089
	9.807.088.495	7.971.697.067

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	3.752.476.051	-	1.562.912.820	-
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	82.500.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	864.170.540	-	798.170.540	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	2.756.305.511	-	764.742.280	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	49.500.000	-	-	-
Bên khác	86.673.109.084	-	116.798.625.353	-
- Công ty Mua bán điện	85.147.262.627	-	116.594.475.145	-
- Các khách hàng khác	1.525.846.457	-	204.150.208	-
	90.425.585.135	-	118.361.538.173	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên khác		
- Công ty Cổ phần Minh Khang TTM	1.338.849.582	-
- Công ty TNHH HUDE Việt Nam	-	1.011.561.000
- Các nhà cung cấp khác	371.984.646	427.354.326
	1.710.834.228	1.438.915.326

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

Xem chi tiết Phụ lục 02.

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
- Tạm ứng	344.960.159	-	343.973.426	-
- Ký cược, ký quỹ	3.350.036.548	-	3.302.955.308	-
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam (1)	36.700.511.129	(36.700.511.129)	36.700.511.129	(36.700.511.129)
- Công ty Mua bán điện (2)	6.625.793.673	-	6.625.793.673	-
- Phải thu về cổ tức được chia	100.000.000	-	100.000.000	-
Bên liên quan				
+ Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tasco (3)	5.000.000.000	(5.000.000.000)	5.000.000.000	(5.000.000.000)
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.722.625.530	-	52.628.895	-
Bên liên quan				
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	114.684.932	-	-	-
Bên khác				
+ Các đối tượng khác	14.607.940.598	-	52.628.895	-
- Phải thu khác	4.765.856.712	(4.741.716.712)	4.934.296.712	-
Bên liên quan				
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	12.000.000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	12.000.000	-	-	-
Bên khác				
+ Các đối tượng khác	4.741.856.712	(4.741.716.712)	4.934.296.712	-
	71.609.783.751	(46.442.227.841)	57.060.159.143	(41.700.511.129)
Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.118.462.400	-	1.118.462.400	-
	1.118.462.400	-	1.118.462.400	-

8 . PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(1) Khoản tiền Nhà nước hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho Dự án Thủy điện Cửa Đạt năm 2015 và 2016 thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo các Hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư đã ký với Công ty. Theo Công văn số 306/NHPT.SGDI-BL ngày 19/07/2022 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, khoản phải thu trên đang chờ Ngân sách nhà nước cấp bổ sung nguồn vốn để chi trả. Tại thời điểm 30/06/2025, Công ty đang tiếp tục đôn đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam để thu hồi khoản công nợ này.

(2) Phải thu về tiền chênh lệch tỷ giá theo Hợp đồng mua bán điện số 06/2012HĐ-NMĐ-Cửa Đạt và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 11 giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Theo đó, Công ty được thanh toán phần chênh lệch tỷ giá đối với các khoản vay ngoại tệ để nhập khẩu thiết bị xây dựng nhà máy Thủy điện Cửa Đạt mà Công ty đã chi trả. Số dư tại ngày 30/06/2025 là tiền chênh lệch tỷ giá năm 2019 chờ được thanh toán.

(3) Được thực hiện theo Thỏa thuận nguyên tắc về việc hợp tác đầu tư năm 2021 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tasco để thực hiện nghiên cứu, triển khai việc đầu tư phát triển các dự án năng lượng tái tạo tại Việt Nam.

9 . NỢ XẤU

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khác				
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	36.700.511.129	-	36.700.511.129	-
- Công ty Cổ phần Tasco	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	4.741.716.712	-	1.192.779.712	1.192.779.712
	46.442.227.841	-	42.893.290.841	1.192.779.712

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	16.722.015.651	-	14.151.188.458	-
- Công cụ, dụng cụ	44.704.872	-	41.713.814	-
	16.766.720.523	-	14.192.902.272	-

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Công trình Thủy điện Xuân Khao (*)	4.800.929.937	4.800.929.937
- Công trình khác	113.010.704	113.010.704
	4.913.940.641	4.913.940.641

(*) Dự án đang trong giai đoạn nghiên cứu triển khai theo Quyết định số 2021/QĐ-BCT ngày 06/06/2017 của Bộ Công Thương và nằm trong kế hoạch thực hiện quy hoạch theo Tờ trình số 644/TTr-BCT ngày 26/01/2024 của Bộ Công Thương trình Thủ tướng Chính phủ. Các chi phí phát sinh chủ yếu là chi phí khảo sát, thăm dò, lập báo cáo nghiên cứu khả thi và xin giấy chứng nhận đầu tư.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 03.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại thửa đất số 24, 25 tờ bản đồ số 176 xã Vạn Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa (đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất nhưng được miễn theo khoản 1, Điều 12, Nghị định 198/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004, được sử dụng để xây dựng nhà máy thủy điện) có nguyên giá 200.000.000.000 VND, thời gian sử dụng đất đến ngày 10/08/2075. Giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/06/2025 là 45.390.638.160 VND, trong đó khấu hao trong kỳ là 1.538.401.610 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	161.270.540	1.392.902.528
- Chi phí bản quyền phần mềm	3.276.000.000	728.000.000
	3.437.270.540	2.120.902.528
Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.897.615.865	4.077.834.540
	2.897.615.865	4.077.834.540

15 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 04.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ	VND	khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	3.541.369.500	3.541.369.500	1.250.235.000	1.250.235.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	3.541.369.500	3.541.369.500	1.250.235.000	1.250.235.000
Bên khác	9.508.800.031	9.508.800.031	12.522.358.744	12.522.358.744
- Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 3	6.100.916.073	6.100.916.073	8.596.925.958	8.596.925.958
- Công ty TNHH Phát triển Khoa học Công nghệ ZHE LU	1.401.199.668	1.401.199.668	3.526.392.696	3.526.392.696
- Công ty TNHH HUDE Việt Nam	1.517.011.400	1.517.011.400	-	-
- Các nhà cung cấp khác	489.672.890	489.672.890	399.040.090	399.040.090
	13.050.169.531	13.050.169.531	13.772.593.744	13.772.593.744

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 05.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	46.012.327.294	25.434.610.262
	46.012.327.294	25.434.610.262
Trong đó: Bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	16.640.479.452	10.603.410.959
- Công ty TNHH Thủy điện Đak lô 4	6.776.922.407	5.539.863.014
- Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	468.493.151	47.342.466
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	1.954.712.329	1.123.024.658
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	9.446.794.520	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	531.495.889	354.958.903
	35.818.897.748	17.668.600.000

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	172.870.620	99.230.420
- Bảo hiểm xã hội	6.804.000	6.804.000
- Cổ tức phải trả	3.657.585.564	3.657.585.564
- Phải trả khác	160.627.097	116.257.171
	3.997.887.281	3.879.877.155

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 06.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty Cổ phần Đầu tư VSD	119.750.010.000	14,29	159.250.010.000	19,01
- Công ty Cổ phần DH Holdings	42.108.000.000	5,03	2.608.000.000	0,31
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	59.284.690.000	7,07	59.284.690.000	7,07
- Ông Vũ Hà Nam	64.721.700.000	7,72	48.461.700.000	5,78
- Ông Đỗ Tuấn Anh	11.473.200.000	1,37	72.807.800.000	8,69
- Bà Phạm Thu Huyền	-	-	142.544.800.000	17,01
- Các cổ đông khác	540.558.980.000	64,52	352.939.580.000	42,13
	837.896.580.000	100,00	837.896.580.000	100,00

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	837.896.580.000	837.896.580.000
- Vốn góp cuối kỳ	837.896.580.000	837.896.580.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	3.657.585.564	3.676.737.564
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	(19.152.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	(19.152.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	3.657.585.564	3.657.585.564

d. Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	83.789.658	83.789.658
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	83.789.658	83.789.658
- Cổ phiếu phổ thông	83.789.658	83.789.658
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	83.789.658	83.789.658
- Cổ phiếu phổ thông	83.789.658	83.789.658
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

21 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản cho thuê ngoài

Tài sản cho thuê ngoài là văn phòng làm việc có địa chỉ tại tầng số 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng, Hà Nội và đường dây 110 KV Cửa Đạt - Mục Sơn - Ba Chè tại Thanh Hoá, được Công ty cho thuê như sau:

Tên khách hàng	Tài sản/Dịch vụ cho thuê	Đơn giá thuê (VND/tháng)	Thời gian thuê
Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	Văn phòng làm việc	10.000.000	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2026
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	Văn phòng làm việc	15.000.000	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2026
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	Văn phòng làm việc	15.000.000	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2026
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	Văn phòng làm việc	27.000.000	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2026
Công ty TNHH MTV Thủy điện Đak Robaye	Văn phòng làm việc	25.000.000	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2026
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	Văn phòng làm việc	20.000.000	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2026
Công ty Cổ phần NVT Holdings	Văn phòng làm việc	40.000.000	Từ 01/11/2024 đến 31/10/2025
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	Đường dây 110 KV Cửa Đạt - Mục Sơn - Ba Chè và một số dịch vụ khác	40 VND/kWh	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025

21 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Tài sản thuê ngoài

Địa điểm	Mục đích thuê	Diện tích (m2)	Đơn giá thuê (VND/tháng)	Thời gian thuê
Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng, Hà Nội, Việt Nam	Sử dụng làm văn phòng làm việc	614,00	250.512.000	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2028
Thửa đất số 838 tờ bản đồ số 29, xã Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Xây dựng Khu nhà ở cán bộ công nhân viên vận hành Nhà máy Thủy điện Cửa Đạt	28.962,90	Miễn tiền thuê đất	Từ 23/10/2009 đến 23/10/2059

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Doanh thu bán điện	197.507.278.337	167.224.086.003
Doanh thu hợp đồng xây lắp	3.048.493.562	11.464.248.877
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.566.302.983	1.713.280.952
	203.122.074.882	180.401.615.832

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Giá vốn bán điện	55.221.575.495	52.049.956.794
Giá vốn hợp đồng xây lắp	2.896.069.509	9.797.522.487
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.566.302.983	1.713.280.952
	60.683.947.987	63.560.760.233

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.829.898.052	103.711.811
Cổ tức được chia	-	100.000.000
	14.829.898.052	203.711.811

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Lãi tiền vay	59.482.911.021	58.747.330.931
	59.482.911.021	58.747.330.931

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.793.687.525	4.106.858.359
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.848.087.423	2.563.872.273
Chi phí khấu hao tài sản cố định	399.663.586	406.067.381
Thuế, phí, và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	4.741.716.712	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.170.268.036	9.907.815.172
Chi phí khác bằng tiền	1.758.837.912	2.851.045.180
	14.715.261.194	19.838.658.365

27 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ bán Chứng chỉ thuộc tính năng lượng (EACs)	-	1.421.707.529
Thu nhập khác	48.000.000	48.000.001
	48.000.000	1.469.707.530

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	82.847.826.869	39.847.070.936
Các khoản điều chỉnh tăng	5.173.423.417	20.098.109.019
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132	-	19.855.213.469
- Chi phí khấu hao xe vượt 1,6 tỷ	161.680.842	161.680.842
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	5.011.742.575	81.214.708
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(100.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(100.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	88.021.250.286	59.845.179.955
- Thu nhập chịu thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh điện	77.555.050.724	56.756.746.036
- Thu nhập chịu thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh khác	14.982.322.105	3.088.433.919
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.604.250.057	6.293.361.388
- Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh điện	15.511.010.145	5.675.674.604
- Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh khác	2.996.464.421	617.686.784
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.946.558.256	15.290.144.079
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(2.953.224.588)	(15.304.845.780)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	16.597.583.725	6.278.659.687

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.399.453.749	3.782.138.533
Chi phí nhân công	8.120.631.292	8.866.811.434
Chi phí khấu hao TSCĐ	32.150.514.128	32.192.488.270
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.208.240.983	34.596.411.287
Chi phí khác bằng tiền	7.520.369.029	3.961.569.074
	75.399.209.181	83.399.418.598

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải rủi ro thị trường như biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay, và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.455.052.944	-	8.455.052.944
Phải thu khách hàng, phải thu khác	115.593.141.045	1.118.462.400	116.711.603.445
Các khoản cho vay	177.000.000.000	408.700.000.000	585.700.000.000
	301.048.193.989	409.818.462.400	710.866.656.389
Tại ngày 01/01/2025			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.131.369.089	-	7.131.369.089
Phải thu khách hàng, phải thu khác	133.721.186.187	1.118.462.400	134.839.648.587
	140.852.555.276	1.118.462.400	141.971.017.676

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
		VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Vay và nợ	602.648.675.442	474.178.279.013	670.823.914.564	1.747.650.869.019
Phải trả người bán, phải trả khác	17.048.056.812	-	-	17.048.056.812
Chi phí phải trả	46.012.327.294	-	-	46.012.327.294
	665.709.059.548	474.178.279.013	670.823.914.564	1.810.711.253.125
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	214.618.142.104	696.273.914.564	391.000.000.000	1.301.892.056.668
Phải trả người bán, phải trả khác	17.652.470.899	-	-	17.652.470.899
Chi phí phải trả	25.434.610.262	-	-	25.434.610.262
	257.705.223.265	696.273.914.564	391.000.000.000	1.344.979.137.829

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	643.914.100.607	213.975.064.729
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	200.463.507.434	379.021.279.494

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động kinh doanh điện	Hoạt động xây lắp	Hoạt động Dịch vụ khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	197.507.278.337	3.048.493.562	2.566.302.983	203.122.074.882
Giá vốn hàng bán	55.221.575.495	2.896.069.509	2.566.302.983	60.683.947.987
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	142.285.702.842	152.424.053	-	142.438.126.895
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	-

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo):

	Hoạt động kinh doanh điện VND	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động Dịch vụ khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Tài sản bộ phận	572.795.920.381	82.500.000	34.307.628.642	607.186.049.023
Tài sản không phân bổ				2.970.354.251.290
Tổng tài sản	572.795.920.381	82.500.000	34.307.628.642	3.577.540.300.313
Nợ phải trả của các bộ phận	1.808.970.685.056	1.670.568.069	70.000.000	1.810.711.253.125
Nợ phải trả không phân bổ				35.274.845.157
Tổng nợ phải trả	1.808.970.685.056	1.670.568.069	70.000.000	1.845.986.098.282


Theo khu vực địa lý:


	Thanh Hoá VND	Bắc Ninh VND	Khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	200.871.328.582	-	2.250.746.300	203.122.074.882
Tài sản bộ phận	3.572.546.554.969	-	4.993.745.344	3.577.540.300.313
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	-

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.


Vương Hoàng Bảo Long
Người lập biểu


Nguyễn Văn Bình
Kế toán trưởng


Phạm Văn Minh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2025



Phụ lục 01: CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		30/06/2025			01/01/2025		
	Mã CK	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con							
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	(2)	25.500.000.000		-	25.500.000.000		-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	(1) XMP	76.500.000.000	118.575.000.000	-	76.500.000.000	122.400.000.000	-
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	(2)	178.000.000.000		-	178.000.000.000		-
- Công ty TNHH Thủy điện Đak lô 4	(2)	181.000.000.000		-	181.000.000.000		-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	(2)	500.326.258.080		-	500.326.258.080		-
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	(2)	19.900.000.000		-	19.900.000.000		-
- Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	(2)	266.000.000.000		-	266.000.000.000		-
- Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh	(2)	1.095.000.000.000		-	1.095.000.000.000		-
		2.342.226.258.080		-	2.342.226.258.080		-

(1) Các chứng khoán kinh doanh niêm yết trên sàn UpCom, biến động thường xuyên theo giá trị thị trường và giá trị của chúng có thể được xác định một cách đáng tin cậy, giá trị hợp lý là giá đóng cửa trên thị trường tại thời điểm cuối kỳ lập Báo cáo tài chính (tại ngày 31/12/2024 và ngày 30/06/2025).

(2) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2025 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	Thanh Hóa	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	Thanh Hóa	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty TNHH Thủy điện Đak lô 4	Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	Sơn La	82,77%	82,77%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	Hà Nội	99,50%	99,50%	Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy điện
Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	Lâm Đồng	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh	Bắc Ninh	99,55%	99,55%	Xử lý nước thải, rác thải, bán điện

Phụ lục 02 : PHẢI THU VỀ CHO VAY

	01/01/2025	Trong kỳ		30/06/2025
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Bên khác				
- Ông Vũ Tuấn Cường (1)	-	177.000.000.000	-	177.000.000.000
	-	177.000.000.000	-	177.000.000.000
Dài hạn				
Bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh (3)	-	8.000.000.000	3.000.000.000	5.000.000.000
Bên khác				
- Ông Vũ Tuấn Cường (2)	-	407.700.000.000	4.000.000.000	403.700.000.000
	-	415.700.000.000	7.000.000.000	408.700.000.000
Khoản đến hạn phải thu trong vòng 12 tháng	-	-	-	-
Khoản đến hạn phải thu sau 12 tháng	-			408.700.000.000

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

Stt	Đối tượng	Thời hạn vay	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	Số dư tại 30/06/2025
						VND
(1)	Ông Vũ Tuấn Cường	357 ngày	8,50%	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tài sản bảo đảm (i)	177.000.000.000
(2)	Ông Vũ Tuấn Cường	12 tháng 1 ngày	7,5% - 9,1%	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tài sản bảo đảm (ii)	403.700.000.000
(3)	Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	12 tháng 1 ngày	9,10%	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	5.000.000.000
						585.700.000.000

(i) Tài sản đảm bảo là khoản cho vay của Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 1-3 cho Công ty.

(ii) Tài sản đảm bảo bao gồm: khoản cho vay của Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 1-3 cho Công ty và 60% cổ phần của Công ty Cổ phần Môi trường Việt Xuân Mới.

Phụ lục 03 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	679.755.040.957	544.421.118.322	5.682.320.909	2.660.538.040	30.000.000	1.232.549.018.228
Số dư cuối kỳ	679.755.040.957	544.421.118.322	5.682.320.909	2.660.538.040	30.000.000	1.232.549.018.228
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	340.515.325.390	515.823.560.245	4.181.112.631	2.627.300.788	30.000.000	863.177.299.054
- Khấu hao trong kỳ	11.959.122.045	18.242.617.811	386.757.586	23.615.076	-	30.612.112.518
Số dư cuối kỳ	352.474.447.435	534.066.178.056	4.567.870.217	2.650.915.864	30.000.000	893.789.411.572
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	339.239.715.567	28.597.558.077	1.501.208.278	33.237.252	-	369.371.719.174
Tại ngày cuối kỳ	327.280.593.522	10.354.940.266	1.114.450.692	9.622.176	-	338.759.606.656

Trong đó, nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2024 của Nhà máy thủy điện Cửa Đạt lần lượt là 1.226.333.266.774 VND và 888.689.661.809 VND.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 337.643.604.965 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.489.853.765 VND.

Phụ lục 04 : VAY

		01/01/2025	Trong kỳ		30/06/2025
		Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
		VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn					
Vay ngắn hạn		94.767.955.836	131.822.319.785	86.919.427.488	139.670.848.133
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	(1)	-	3.000.000.000	1.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 4	(2)	50.000.000.000	2.308.219.178	-	52.308.219.178
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 1-3	(3)	-	50.000.000.000	8.600.000.000	41.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	(4)	10.010.925.124	31.820.738.230	31.181.451.925	10.650.211.429
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	(5)	34.757.030.712	44.693.362.377	46.137.975.563	33.312.417.526
Vay dài hạn đến hạn trả		119.850.186.268	376.621.720.987	33.494.079.946	462.977.827.309
- Vay cá nhân	(6)	69.930.186.268	-	18.494.079.946	51.436.106.322
- Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	(7)	-	248.750.000.000	-	248.750.000.000
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 4	(8)	-	87.150.000.000	-	87.150.000.000
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	(9)	29.920.000.000	3.000.000.000	-	32.920.000.000
- Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	(10)	16.000.000.000	9.000.000.000	15.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	(11)	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	(13)	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	(14)	-	22.721.720.987	-	22.721.720.987
		214.618.142.104	508.444.040.772	120.413.507.434	602.648.675.442

Phụ lục 04 : VAY (tiếp theo)

		01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025
		Giá trị		Tăng		Giá trị
		VND		VND		VND
b. Vay dài hạn						
Vay dài hạn		1.207.124.100.832	514.400.000.000	113.544.079.946		1.607.980.020.886
- Vay cá nhân	(6)	69.930.186.268	1.500.000.000	19.994.079.946		51.436.106.322
- Ông Vũ Tuấn Cường		73.800.000.000	-	73.800.000.000		-
- Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	(7)	251.500.000.000	-	2.750.000.000		248.750.000.000
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 4	(8)	91.150.000.000	-	-		91.150.000.000
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	(9)	29.920.000.000	8.000.000.000	-		37.920.000.000
- Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	(10)	16.000.000.000	9.000.000.000	15.000.000.000		10.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	(11)	-	258.000.000.000	2.000.000.000		256.000.000.000
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 1-3	(12)	-	237.900.000.000	-		237.900.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	(13)	4.000.000.000	-	-		4.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	(14)	670.823.914.564	-	-		670.823.914.564
		1.207.124.100.832	514.400.000.000	113.544.079.946		1.607.980.020.886
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng		(119.850.186.268)	(376.621.720.987)	(33.494.079.946)		(462.977.827.309)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		1.087.273.914.564				1.145.002.193.577

Phụ lục 04 : VAY (tiếp theo)

c. Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

Stt	Đối tượng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm
Ngắn hạn					
(1)	Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	12 tháng	8%/năm	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(2)	Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 4	06 tháng	5%/năm	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(3)	Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 1-3	06 tháng	7,3%/năm	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(4)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	Theo từng lần giải ngân	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Bảo đảm bằng tài sản
(5)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	Theo từng lần giải ngân	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Bảo đảm bằng tài sản
Dài hạn					
(6)	Vay cá nhân	Từ 12 tháng + 1 ngày	Từ 5%/năm đến 9%/năm	Bổ sung vốn, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(7)	Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	24 tháng	5%/năm	Bổ sung vốn, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(8)	Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 4	24 tháng	5%/năm	Bổ sung vốn, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(9)	Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	Từ 12 tháng + 1 ngày	Từ 6%/năm đến 7,5%/năm	Bổ sung vốn, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(10)	Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	Từ 12 tháng + 1 ngày	9%/năm	Bổ sung vốn, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(11)	Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	Từ 12 tháng + 1 ngày	Từ 7%/năm đến 7,5%/năm	Bổ sung vốn, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(12)	Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 1-3	Từ 12 tháng + 1 ngày	7,3%/năm	Bổ sung vốn, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(13)	Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	Từ 12 tháng + 1 ngày	8,9%/năm	Bổ sung vốn, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(14)	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	Theo từng lần giải ngân và nhận nợ	Theo từng lần nhận nợ	Tài trợ nhận chuyển nhượng 99,55% phần vốn góp tại Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh	Đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ dự án Nhà máy thủy điện Cửa Đạt bao gồm Tài sản gắn liền với đất và Máy móc thiết bị của Nhà máy

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Phụ lục 04 : VAY (tiếp theo)

d. Các khoản vay đối với các bên liên quan

	30/06/2025		01/01/2025	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	39.920.000.000	1.954.712.329	29.920.000.000	1.123.024.658
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 4	143.458.219.178	6.776.922.407	141.150.000.000	5.539.863.014
- Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	248.750.000.000	16.640.479.452	251.500.000.000	10.603.410.959
- Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	10.000.000.000	468.493.151	16.000.000.000	47.342.466
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	256.000.000.000	9.446.794.520	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	4.000.000.000	531.495.889	4.000.000.000	354.958.903
	702.128.219.178	35.818.897.748	442.570.000.000	17.668.600.000

Phụ lục 05 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	2.644.359.588	17.389.190.201	18.682.806.490	-	1.350.743.299
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.946.558.256	17.604.250.057	2.953.224.588	-	16.597.583.725
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	618.848.815	738.980.619	1.073.536.199	-	284.293.235
- Thuế Tài nguyên (*)	-	3.506.810.533	23.292.455.029	22.364.480.026	-	4.434.785.536
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.700.825.648	907.707.604	2.725.154.500	-	3.883.378.752
	-	14.417.402.840	59.932.583.510	47.799.201.803	-	26.550.784.547

(*) Thuế tài nguyên được tính căn cứ trên sản lượng điện, đơn giá tính thuế và thuế suất thuế tài nguyên theo quy định hiện hành.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 06 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	837.896.580.000	5.940.175.148	389.589.351.149	271.417.513.629	1.504.843.619.926
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	33.553.709.548	33.553.709.548
Phân phối lợi nhuận	-	-	86.021.258.452	(88.119.651.452)	(2.098.393.000)
Số dư cuối kỳ trước	837.896.580.000	5.940.175.148	475.610.609.601	216.851.571.725	1.536.298.936.474
Số dư đầu kỳ này	837.896.580.000	5.940.175.148	475.610.609.601	350.543.260.470	1.669.990.625.219
Lãi trong kỳ này	-	-	-	65.243.576.812	65.243.576.812
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	113.291.603.493	(116.971.603.493)	(3.680.000.000)
Số dư cuối kỳ này	837.896.580.000	5.940.175.148	588.902.213.094	298.815.233.789	1.731.554.202.031

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Số phân phối theo Nghị quyết VND	Số thực tế phân phối VND	Chênh lệch VND
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.344.000.000	3.344.000.000	-
Trích Quỹ đầu tư phát triển	113.291.603.493	113.291.603.493	-
Phụ cấp Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	336.000.000	336.000.000	-
	116.971.603.493	116.971.603.493	-

